

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ
LẮP MÁY ĐIỆN NƯỚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103020922 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất thiết bị phụ tùng, máy móc cho ngành xây dựng, vật liệu xây dựng và công trình đô thị;
- Sửa chữa, đóng mới cano, xà lan;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông và cơ khí;
- Xây dựng, hoàn thiện và trang trí nội thất công trình, lắp đặt cơ, điện nước, kết cấu xây dựng và thiết bị công nghệ;
- Nhận thầu thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây và trạm biến áp, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh và phát triển nhà;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành điện bao gồm: Tủ bảng điện trung, hạ thế, trạm biến áp hợp bộ, trạm kiot, hòm công tơ, tủ chiếu sáng, tủ điều khiển và các sản phẩm cơ khí liên quan đến ngành điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Chế tạo, lắp đặt công nghệ thiết bị áp lực, các thiết bị đường ống dầu, khí, các hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí, chiếu sáng, hệ thống lọc bụi, bồn bể;
- Chế tạo và thi công lắp đặt hệ thống cầu đường bộ và đường sắt;
- Thi công bằng phương pháp khoan bắn nổ mìn;
- Tư vấn thiết kế cơ khí, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công các công trình giao thông, bến cảng, thủy lợi;
- Chế tạo và lắp dựng cột anten;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hệ thống cấp thoát nước, các công trình hạ tầng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, xây lắp, mua sắm vật tư thiết bị các công trình xây dựng;
- Cung cấp thiết bị, thi công hệ thống chống sét cho các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống thông tin viễn thông;
- Thi công xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện;
- Lắp đặt hệ thống điều khiển lò hơi;
- Mua bán, lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, thiết bị nâng và thang máy.

Trụ sở chính của Công ty tại số 84 Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội

310
NG
KHIEP
A TI
M D
IET
/XL

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Việt Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/10/2018
Ông Ngô Thế Viên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/10/2018
Ông Ngô Thế Viên	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/10/2018
Ông Vũ Quang Hào	Ủy viên	
Ông Lê Anh Dũng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thọ	Ủy viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Bá Đò	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/10/2018
Ông Nguyễn Đức Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/10/2018
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Huy Đăng	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Kiều Thị Nguyệt Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dư	Thành viên
Bà Đỗ Thúy Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

74
T
H
D
Á
P
I
N
H
N
I
A
N

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ LẮP MÁY ĐIỆN NƯỚC

Đ/c: Số 84, phố Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TM Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị


Phạm Việt Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Nguyễn Đức Thọ

CHỖ
DẤU
HỌ
TÊN
QUẢN
TRỊ

Số: 392 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước, được lập ngày 18/03/2019, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm tài chính 2018, Chi phí sản xuất dở dang chưa được thực hiện phân loại và đánh giá tồn thất đối với chi phí của các công trình đã tồn đọng với số tiền là hơn 8,309 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác đã thực hiện, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về giá trị của khoản mục này và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên BCTC năm 2018 của công ty.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có phương án xử lý, chưa đánh giá và ghi nhận tồn thất (nếu có) đối với khoản Tài sản thiếu chờ xử lý hơn 1,389 tỷ đồng; khoản vốn phải thu ở các đơn vị trực thuộc hơn 22,313 tỷ đồng; khoản phải thu khác đã tồn đọng trên 1 năm hơn 5,859 tỷ đồng. Vì vậy chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về giá trị của khoản mục này và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên BCTC năm 2018 của công ty.

Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng đầy đủ và thích hợp đối với các số dư tại 31/12/2018 của các chỉ tiêu: Phải thu khách hàng ngắn hạn 48,893 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn 21,8 tỷ đồng, vay và nợ thuê tài chính 21,628 tỷ đồng, phải trả nội bộ ngắn hạn đối với các xí nghiệp đã giải thể là hơn 9,344 tỷ đồng. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về giá trị của khoản mục này và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên BCTC năm 2018 của công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù hợp nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc BCTC đến thuyết minh số VII.4: Tại ngày 31/12/2018, tài sản ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 65,75 tỷ đồng, lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu số tiền khoảng 37,63 tỷ đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản thanh toán các khoản nợ phải trả mới phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Cơ sở của ý kiến ngoại trừ tại báo cáo này vẫn chưa được khắc phục trong Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.



Lê Ngọc Khuê

Tổng Thị Bích Lan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.130.792.545	68.488.163.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.178.179.640	585.634.897
1. Tiền	111		2.178.179.640	585.634.897
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.907.713.966	50.704.356.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	48.893.770.158	49.109.933.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.589.387.441	3.349.532.691
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9.444.358.347	9.519.767.562
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12.409.287.622)	(12.664.363.717)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	1.389.485.642	1.389.485.642
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	12.937.237.248	17.126.740.304
1. Hàng tồn kho	141		12.937.237.248	17.126.740.304
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.661.691	71.431.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	107.661.691	71.431.741
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.556.596.695	32.342.825.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.313.121.519	22.313.121.519
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	22.313.121.519	22.313.121.519
II. Tài sản cố định	220		6.555.117.297	8.193.534.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6.555.117.297	8.193.534.180
- Nguyên giá	222		40.343.345.815	40.343.345.815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.788.228.518)	(32.149.811.635)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	1.123.504.914	1.332.470.310
- Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(620.412.266)	(411.446.870)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	60.000.000	104.454.587
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.000.000	104.454.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		504.852.965	399.244.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	504.852.965	399.244.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.687.389.240	100.830.988.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.120.446.123	139.251.105.259
I. Nợ ngắn hạn	310		130.879.720.786	136.698.343.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	21.814.055.490	23.089.497.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.185.915.783	2.294.192.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	31.636.886.069	29.067.680.994
4. Phải trả người lao động	314		312.111.945	250.627.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	14.734.724.333	14.734.724.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	18.561.727.608	25.074.194.556
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20.995.160.439	20.548.287.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	21.628.170.454	21.628.170.454
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.968.665	10.968.665
II. Nợ dài hạn	330		2.240.725.337	2.552.761.827
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.240.725.337	2.552.761.827
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(37.433.056.883)	(38.420.116.731)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(37.433.056.883)	(38.420.116.731)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	200.000.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(48.633.056.883)	(49.620.116.731)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(50.295.531.071)	(51.197.969.090)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.662.474.188	1.577.852.359
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.687.389.240	100.830.988.528

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

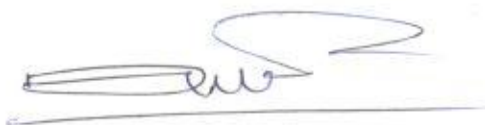
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dư

Kế toán trưởng



Lê Huy Đăng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	64.149.969.340	66.879.869.642
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.149.969.340	66.879.869.642
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	55.092.669.412	59.411.231.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.057.299.928	7.468.638.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	7.650.853	5.093.486
7. Chi phí tài chính	22	V.04	445.924.647	1.043.252.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	31.449.710
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.05	5.317.781.282	5.345.693.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.301.244.852	1.084.785.265
11. Thu nhập khác	31		393.601.402	1.664.938.517
12. Chi phí khác	32		1.250.485.073	1.171.871.423
13. Lợi nhuận khác	40		(856.883.671)	493.067.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.444.361.181	1.577.852.359
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.06	781.886.993	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.662.474.188	1.577.852.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.07	1.511	1.434
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.511	1.434

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dư

Kế toán trưởng

Lê Huy Đăng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1.584.893.890	(576.134.897)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.444.361.185	1.577.852.359
2. Điều chỉnh cho các khoản		953.695.574	1.287.552.292
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.847.382.279	2.482.810.439
- Các khoản dự phòng	03	(105.076.095)	(295.151.599)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.471.971)	14.102
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(4.178.882)	(5.093.486)
- Chi phí lãi vay	06	-	31.435.608
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(780.959.757)	(926.462.772)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.179.016.516	2.865.404.651
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.051.718.287	1.356.619.078
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.189.503.056	2.170.889.159
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.777.161.344)	(13.620.328.516)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(141.838.083)	113.802.229
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(31.435.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(135.384.785)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	(6.386.353.531)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.955.267.641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		4.178.882	5.093.486
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.178.882	5.093.486
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(828.200.000)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(828.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.589.072.772	(1.399.241.411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	585.634.897	1.984.890.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.471.971	(14.102)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.178.179.640	585.634.897

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dư

Kế toán trưởng



Lê Huy Đăng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103020922 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 84 Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị phụ tùng, máy móc cho ngành xây dựng, vật liệu xây dựng và công trình đô thị;
- Sửa chữa, đóng mới cano, xà lan;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông và cơ khí;
- Xây dựng, hoàn thiện và trang trí nội thất công trình, lắp đặt cơ, điện nước, kết cấu xây dựng và thiết bị công nghệ;
- Nhận thầu thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây và trạm biến áp, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh và phát triển nhà;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành điện bao gồm: Tủ bảng điện trung, hạ thế, trạm biến áp hợp bộ, trạm kiot, hòm công tơ, tủ chiếu sáng, tủ điều khiển và các sản phẩm cơ khí liên quan đến ngành điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Chế tạo, lắp đặt công nghệ thiết bị áp lực, các thiết bị đường ống dầu, khí, các hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí, chiếu sáng, hệ thống lọc bụi, bồn bể;
- Chế tạo và thi công lắp đặt hệ thống cầu đường bộ và đường sắt;
- Thi công bằng phương pháp khoan bắn nổ mìn;
- Tư vấn thiết kế cơ khí, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công các công trình giao thông, bến cảng, thủy lợi;
- Chế tạo và lắp dựng cột anten;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hệ thống cấp thoát nước, các công trình hạ tầng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, xây lắp, mua sắm vật tư thiết bị các công trình xây dựng;
- Cung cấp thiết bị, thi công hệ thống chống sét cho các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống thông tin viễn thông;
- Thi công xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện;
- Lắp đặt hệ thống điều khiển lò hơi;
- Mua bán, lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, thiết bị nâng và thang máy.
-

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa	7-10

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2018	01/01/2018	
1. Tiền				
Tiền mặt		527.536.606	65.389.805	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.650.643.034	520.245.092	
Cộng		2.178.179.640	585.634.897	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2018	01/01/2018	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH SX & TM Hoa Long		4.830.210.000	963.000.000	
- Tổng Công ty Cơ Khí Xây dựng		7.811.613.491	7.764.559.452	
- Công ty TNHH KILAMA		3.307.421.727	3.307.421.727	
- Công ty CP Cơ Khí Kỹ thuật và Thương mại Phan Anh		2.232.452.100	6.474.771.995	
- Phải thu của khách hàng khác		30.712.072.840	30.600.180.806	
Cộng		48.893.770.158	49.109.933.980	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Cơ Khí Xây dựng		7.811.613.491	7.764.559.452	
Cộng		7.811.613.491	7.764.559.452	
3. Trả trước cho người bán		31/12/2018	01/01/2018	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Xây dựng và Lắp máy điện nước Số 3		1.252.969.091	1.252.969.091	
- Công ty TNHH Sông Thao		602.384.500	602.384.500	
- Công ty TNHH Thương mại Tiên Hùng		-	384.997.800	
- Doanh nghiệp tư nhân Thái Hiệp		182.118.000	182.118.000	
- Trả trước cho người bán khác		551.915.850	927.063.300	
Cộng		2.589.387.441	3.349.532.691	
4. Phải thu khác		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	9.444.358.347	-	9.519.767.562	-
- Phải thu khác	7.690.713.687	-	7.658.972.312	-
- Tạm ứng	1.634.547.135	-	1.741.611.135	-
- Ký quỹ, ký cược	12.852.400	-	18.762.552	-
- Dự nợ phải trả bảo hiểm xã hội	106.245.125	-	100.421.563	-
Cộng	9.444.358.347	-	9.519.767.562	-
5. Nợ xấu		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
+ Phải thu khách hàng	13.918.911.560	4.477.942.692	14.173.987.655	4.477.942.692
+ Phải thu khác	1.389.485.642	-	1.389.485.642	-
+ Trả trước cho người bán	984.250.052	-	984.250.052	-
+ Tạm ứng	594.583.060	-	594.583.060	-
Cộng	16.887.230.314	4.477.942.692	17.142.306.409	4.477.942.692

6. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	31/12/2018	01/01/2018
Xí nghiệp xây lắp số 2 cũ	5.833.869.127	5.833.869.127
Xí nghiệp lắp máy điện nước số 3 cũ	4.917.130.331	4.917.130.331
Xí nghiệp kết cấu thép cũ	4.507.185.678	4.507.185.678
Xí nghiệp lắp máy điện nước số 5 cũ	3.332.417.882	3.332.417.882
Các đối tượng khác	3.722.518.501	3.722.518.501
Cộng	22.313.121.519	22.313.121.519

7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản khác	1.389.485.642	1.389.485.642
Cộng	1.389.485.642	1.389.485.642

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.202.971.213	-	1.087.105.213	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	11.590.266.035	-	16.039.635.091	-
Thành phẩm	144.000.000	-	-	-
Cộng	12.937.237.248	-	17.126.740.304	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	27.737.178.961	9.706.666.799	2.810.548.145	37.272.727	51.679.183	40.343.345.815
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.737.178.961	9.706.666.799	2.810.548.145	37.272.727	51.679.183	40.343.345.815
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.826.245.606	8.016.670.669	2.261.771.648	34.787.872	10.335.840	32.149.811.635
Số tăng trong kỳ	802.088.767	710.701.265	112.806.156	2.484.855	10.335.840	1.638.416.883
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	802.088.767	710.701.265	112.806.156	2.484.855	10.335.840	1.638.416.883
Số dư cuối kỳ	22.628.334.373	8.727.371.934	2.374.577.804	37.272.727	20.671.680	33.788.228.518
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.910.933.355	1.689.996.130	548.776.497	2.484.855	41.343.343	8.193.534.180
Tại ngày cuối kỳ	5.108.844.588	979.294.865	435.970.341	-	31.007.503	6.555.117.297

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:

- đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.625.954.965 đồng

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
- Nhà	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	411.446.870	208.965.396	-	620.412.266
- Nhà	411.446.870	208.965.396	-	620.412.266
Giá trị còn lại	1.332.470.310	(208.965.396)	-	1.123.504.914
- Nhà	1.332.470.310 ¹⁹	(208.965.396)	-	1.123.504.914

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
- Đường nước sạch 71 Cổ Bi	-	44.454.587
- Cây xăng 71 Cổ Bi	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	104.454.587

12. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	107.661.691	71.431.741
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	107.661.691	71.431.741
b) Dài hạn	504.852.965	399.244.832
- Chi phí trả trước dài hạn khác	504.852.965	399.244.832
Cộng	612.514.656	470.676.573

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.814.055.490	21.814.055.490	23.089.497.325	23.089.497.325
- Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Gia Lâm	7.446.910.786	7.446.910.786	8.233.685.309	8.233.685.309
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Tài	3.057.689.561	3.057.689.561	2.261.765.800	2.261.765.800
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thành Tuyệt	1.868.053.008	1.868.053.008	-	-
- Phải người bán ngắn hạn khác	9.441.402.135	9.441.402.135	12.594.046.216	12.594.046.216

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ - Trường ĐH Thủy Lợi	117.428.471	117.428.471
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Biển Đông	139.983.000	139.983.000
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây	-	716.741.784
- Các đối tượng khác	928.504.312	1.320.038.777
Cộng	1.185.915.783	2.294.192.032

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	998.883.500	2.401.619.299	1.908.791.568	1.491.711.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	917.271.778	135.384.785	781.886.993
Thuế thu nhập cá nhân	73.066.089	39.917.328	43.486.624	69.496.793
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.044.792.433	3.274.467.702	3.219.891.403	10.099.368.732
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.950.938.972	1.243.483.348	-	19.194.422.320
Cộng	29.067.680.994	7.879.759.455	5.310.554.380	31.636.886.069

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm là 781.886.993 đồng và 135.384.785 đồng thuế TNDN phải nộp theo biên bản thanh tra bộ tài chính ngày 06/4/2018.

16. Chi phí phải trả					31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>					<u>14.734.724.333</u>	<u>14.734.724.333</u>
- Lãi vay trích trước ngân hàng BIDV					13.623.464.234	13.623.464.234
- Chi phí phải trả khác					1.111.260.099	1.111.260.099
Cộng					<u>14.734.724.333</u>	<u>14.734.724.333</u>
17. Phải trả nội bộ					31/12/2018	01/01/2018
Xí nghiệp chế tạo và thiết bị môi trường					1.482.351.747	1.639.000.232
Xí nghiệp Đúc					4.657.649.087	4.657.649.087
Xí nghiệp Xây lắp kết cấu thép					2.894.962.573	5.848.385.059
Đội xây lắp số 5					963.276.012	1.483.037.627
Các đối tượng khác					8.563.488.189	11.446.122.551
Cộng					<u>18.561.727.608</u>	<u>25.074.194.556</u>
18. Phải trả khác					31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngắn hạn</i>						
Kinh phí công đoàn					379.461.541	418.522.061
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp					495.387	21.597.330
Phải trả về cổ phần hóa					1.838.578.012	1.297.393.796
Dư có TK 1388					5.712.000	5.446.188
Các khoản phải trả, phải nộp khác					18.770.913.499	18.805.328.065
+ <i>Phụ phí, phí thương hiệu phải trả tổng công ty</i>					3.761.671.586	3.761.671.586
+ <i>Lãi vay phải trả tổng công ty</i>					9.537.033.015	9.537.033.015
+ <i>Phải trả khác</i>					5.472.208.898	5.506.623.464
Cộng					<u>20.995.160.439</u>	<u>20.548.287.440</u>
19. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	31/12/2018			Trong năm	01/01/2018
		Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	21.628.170.454	21.628.170.454	-	-	21.628.170.454	21.628.170.454
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	21.628.170.454	21.628.170.454	-	-	21.628.170.454	21.628.170.454
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	20.867.170.454	-	-	20.867.170.454	20.867.170.454
- Đối tượng khác	761.000.000	761.000.000	-	-	761.000.000	761.000.000

Hiện tại, ngân hàng không gửi thông báo tính lãi đến cho công ty nên công ty không hạch toán chi phí lãi vay trong kỳ.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.000.000.000	200.000.000	(51.197.908.665)	(39.997.908.665)
Tăng vốn năm trước	-	-	1.577.852.359	1.577.852.359
- Lãi trong năm trước	-	-	1.577.852.359	1.577.852.359
Giảm vốn năm trước	-	-	60.425	60.425
- Giảm khác	-	-	60.425	60.425
Số dư cuối năm trước	11.000.000.000	200.000.000	(49.620.116.731)	(38.420.116.731)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.662.474.188	1.662.474.188
- Lãi trong kỳ	-	-	1.662.474.188	1.662.474.188
Giảm vốn trong kỳ	-	-	675.414.344	675.414.344
- Giảm theo quyết định của thanh tra Bộ tài chính	-	-	675.414.340	675.414.340
Số dư cuối kỳ	11.000.000.000	200.000.000	(48.633.056.887)	(37.433.056.887)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	5.669.400.000	5.669.400.000
- Vốn góp của cổ đông khác	5.330.600.000	5.330.600.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.219,73	3.219,73

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cơ khí	50.391.368.832	54.696.692.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.758.600.508	12.183.177.523
Cộng	64.149.969.340	66.879.869.642
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động cơ khí	49.007.099.750	52.981.614.430
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.085.569.662	6.429.616.997
Cộng	55.092.669.412	59.411.231.427

	Năm nay	Năm trước
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.178.882	5.093.486
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.471.971	-
Cộng	7.650.853	5.093.486
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	31.435.608
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	445.924.647	1.011.217.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	14.102
Chi phí tài chính khác	-	585.600
Cộng	445.924.647	1.043.252.726
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>5.422.857.377</i>	<i>5.640.845.309</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.914.808.839	3.573.363.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.219.951	28.810.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.734.766	428.240.399
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.864.987	848.325.320
Chi phí bằng tiền khác	222.228.834	759.105.213
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>105.076.095</i>	<i>295.151.599</i>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	105.076.095	295.151.599
Cộng	5.317.781.282	5.345.693.710
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.444.361.181	1.577.852.359
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.465.073.782	1.171.870.283
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.465.073.782	1.171.870.283
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	2.749.722.642
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	2.749.722.642
d) Lợi nhuận tính thuế	3.909.434.963	-
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành (e = d*đ)	781.886.993	-
g) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (g = e + f)	781.886.993	-
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.662.474.188	1.577.852.359
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.662.474.188	1.577.852.359
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.511	1.434
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.511	1.434

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Doanh thu trong kỳ	42.776.399

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký năm 2018

TT Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Hội đồng quản trị	190.270.725	49.250.000
2 Ban Kiểm soát	-	26.400.000
Tổng cộng	190.270.725	75.650.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Mặc dù tại ngày 31/12/2018 Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền khoảng 65,75 tỷ đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu số tiền khoảng 37,63 tỷ đồng nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục và tin tưởng rằng giá định hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong 2 năm 2017 và 2018, công ty đã hoạt động kinh doanh có lãi trên cơ sở dòng tiền thu chi phát sinh của các hợp đồng mới không phải đi vay (không phát sinh thêm khoản vay mới), không ảnh hưởng bởi các tồn tại dẫn đến số lỗ lũy kế hơn 48,633 tỷ đồng (tại 31/12/2018). Các đối tác hiện tại đã tin tưởng vào hoạt động của Công ty nên vẫn tiếp tục ký các hợp đồng thuê nhà xưởng đến hết năm 2019, 2020. Các hợp đồng cơ khí xây dựng mới phát sinh đều thực hiện quyết toán thu hồi vốn không bị ứ đọng. Cơ chế khoán cho các Xí nghiệp đảm bảo duy trì hoạt động của các xí nghiệp không ảnh hưởng đến hoạt động chung của Công ty, vì vậy Ban giám đốc công ty khẳng định rằng: Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn AAGROUP

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dư

Kế toán trưởng

Lê Huy Đăng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Thọ